



Tường An CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.578.605.015.369	1.890.371.054.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	163.194.435.415	210.766.277.286
1. Tiền	111		113.194.435.415	90.766.277.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	80.000.000.000	135.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	135.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	548.211.353.929	663.521.152.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		138.526.670.915	171.869.701.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.845.912.371	6.674.830.362
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		120.000.000.000	200.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		286.838.770.643	284.976.620.621
IV. Hàng tồn kho	140	7	755.901.597.498	842.799.373.413
1. Hàng tồn kho	141		758.033.204.589	843.556.738.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.131.607.091)	(757.364.810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.297.628.527	38.284.251.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.238.676.153	1.972.608.461
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.833.454.802	35.856.615.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.225.497.572	455.027.300



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.335.028.610	145.210.983.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	1.852.434.000	2.040.291.702
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.852.434.000	2.040.291.702
II. Tài sản cố định	220		89.298.621.802	96.065.602.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	81.042.608.513	84.573.651.403
- Nguyên giá	222		526.859.943.784	520.924.254.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(445.817.335.271)	(436.350.602.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.256.013.289	11.491.950.655
- Nguyên giá	228		13.407.377.611	16.247.377.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.151.364.322)	(4.755.426.956)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		5.062.691.734	7.734.166.706
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.062.691.734	7.734.166.706
IV Tài sản dài hạn khác	260		26.121.281.074	39.370.922.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	23.345.887.099	28.646.722.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	27.2	2.775.393.975	10.724.199.672
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.700.940.043.979	2.035.582.037.757

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.112.775.899.736	1.408.806.050.638
I. Nợ ngắn hạn	310		1.098.898.929.861	1.392.948.587.888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	389.171.318.452	741.827.613.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	4.538.862.101	8.803.219.894
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.841.441.490	13.736.367.788
4. Phải trả người lao động	314		10.991.547.635	32.973.281.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	51.401.802.729	37.723.086.254
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	85.963.166.785	587.014.095
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	539.492.159.189	551.234.673.057
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.498.631.480	6.063.331.315
II. Nợ dài hạn	330		13.876.969.875	15.857.462.750
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	13.876.969.875	15.857.462.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.164.144.243	626.775.987.119
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	588.164.144.243	626.775.987.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.796.480.000	338.796.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.306.317.000	27.306.317.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	(94.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.948.690.436	26.948.690.436
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.207.156.807	233.818.999.683
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.073.944.318	124.972.996.393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.133.212.489	108.846.003.290
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.700.940.043.979	2.035.582.037.757

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019




 Hoàng Thị Ngọc
 Người lập


 Nguyễn Phương Thảo
 Kế toán trưởng


 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

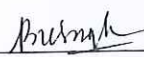
Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đvt: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1a	887.200.162.142	1.036.437.350.419	1.741.990.000.399	2.138.237.862.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.2	18.017.767.176	24.053.005.683	33.238.273.436	49.391.097.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1b	869.182.394.966	1.012.384.344.736	1.708.751.726.963	2.088.846.764.946
4. Giá vốn hàng bán	11	21	728.458.696.119	906.053.437.008	1.452.047.397.722	1.855.840.862.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.723.698.847	106.330.907.728	256.704.329.241	233.005.902.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.3	6.619.490.633	5.574.192.020	13.670.891.202	12.636.643.082
7. Chi phí tài chính	22	22	8.161.348.526	3.371.823.390	15.404.682.104	7.006.956.805
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.597.064.426	3.255.027.476	14.625.097.272	6.889.242.112
8. Chi phí bán hàng	24	23	94.259.702.040	103.125.366.004	179.259.416.168	177.575.678.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	15.075.058.143	1.090.181.753	22.171.513.465	16.428.432.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.847.080.771	4.317.728.601	53.539.608.706	44.631.478.034
11. Thu nhập khác	31	26	(2.988.899.326)	166.190.511	6.864.264.607	433.953.434
12. Chi phí khác	32		(3.271.666.696)	-	237.357.702	-
13. Lợi nhuận khác	40		282.767.370	166.190.511	6.626.906.905	433.953.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.129.848.141	4.483.919.112	60.166.515.611	45.065.431.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.084.497.425	2.669.861.487	4.084.497.425	2.669.861.487
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	1.941.472.203	(1.752.277.663)	7.948.805.697	6.364.024.808
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.103.878.513	3.566.335.288	48.133.212.489	36.031.545.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.4	712	105	1.421	903


Hoàng Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2019


Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.166.515.611	45.065.431.468
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	15.848.249.444	18.594.628.199
- Các khoản dự phòng	03		(606.250.594)	(1.638.392.104)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04		605.162.681	116.740.448
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.777.701.390)	(12.332.002.811)
- Chi phí lãi vay	06		14.625.097.272	6.889.242.112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.861.073.024	56.695.647.312
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.820.057.562	(402.833.995)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.523.533.634	(37.489.619.225)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(355.924.798.139)	(132.474.825.643)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.552.294.238	(29.375.805.780)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.845.164.662)	(6.992.882.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(14.508.203.547)	(25.755.966.583)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.000.000)	(1.710.475.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(182.528.207.890)	(177.506.761.801)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.969.092.641)	(11.385.840.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.727.736.366	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		205.000.000.000	153.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.545.398.843	13.671.682.492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.304.042.568	155.285.842.369


BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30.06.2019


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(27.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.297.647.489.869	918.749.748.835
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.309.990.003.737)	(908.179.886.075)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(80.034.281.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.342.513.868)	(69.491.418.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(47.566.679.190)	(91.712.338.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	210.766.277.286	295.382.117.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.162.681)	2.429.055
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	163.194.435.415	203.672.208.484

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2019


 Hoàng Thị Ngọc
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thảo
 Kế toán trưởng


 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	566.982.240	605.507.746
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.627.453.175	90.160.769.540
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	50.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	163.194.435.415	210.766.277.286

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
TGNH	-	135.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)	80.000 80.000.000.000	-
Cộng	80.000.000.000	135.000.000.000

(*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	138.526.670.915	171.869.701.890
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	<i>3.132.547.000</i>	<i>23.152.606.510</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>135.394.123.915</i>	<i>148.717.095.380</i>
6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.845.912.371	6.674.830.362
<i>Trong đó:</i>		
<i>PT Indofood CBP Sukses Makmur Tbk</i>	<i>-</i>	<i>2.095.636.736</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Long Giang</i>	<i>-</i>	<i>1.420.000.000</i>
<i>Công ty TNHH SX TM DV Bấy Hồng Hạnh</i>	<i>1.169.302.059</i>	
<i>Khác</i>	<i>1.676.610.312</i>	<i>3.159.193.626</i>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	120.000.000.000	200.000.000.000
6.4. Phải thu khác	288.691.204.643	287.016.912.323
<i>6.4.1. Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	286.838.770.643	284.976.620.621
<i>Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay phải thu</i>	722.465.753	946.232.876
<i>Phải thu hợp đồng HTKD</i>	275.000.000.000	275.000.000.000
<i>Phải thu tiền cho công đoàn mua CP</i>	8.995.800.000	8.995.800.000
<i>Phải thu bồi thường bảo hiểm</i>	1.979.912.893	-
<i>Khác</i>	140.591.997	34.587.745
Phải thu dài hạn khác	1.852.434.000	2.040.291.702
<i>6.4.2. Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	277.332.955.096	276.674.414.000
<i>Các bên khác</i>	11.358.249.547	10.342.498.323
Tổng cộng	550.063.787.929	665.561.444.575

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	461.071.520.444	563.112.114.446
Thành phẩm	106.652.914.979	106.411.785.543
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.575.059.800	77.923.646.814
Hàng đang đi trên đường	105.296.882.808	87.672.866.499
Hàng hóa	6.072.258.912	7.048.846.483
Công cụ, dụng cụ	1.364.567.646	1.387.478.438
Cộng	758.033.204.589	843.556.738.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.131.607.091)	(757.364.810)
GIÁ TRỊ THUẦN	755.901.597.498	842.799.373.413

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Đầu năm	757.364.810	2.719.772.820
Trích lập dự phòng	1.397.445.550	1.549.933.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

Hoàn nhập dự phòng	(23.203.269)	(2.719.772.820)
Cuối kỳ	2.131.607.091	1.549.933.812

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	4.238.676.153	1.972.608.461
Công cụ, dụng cụ	1.240.131.255	812.520.754
Khác	2.998.544.898	1.160.087.707
Dài hạn	23.345.887.099	28.646.722.973
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	5.387.625.755	5.870.099.699
CP chuyển nhượng quyền phân phối	16.729.313.723	22.012.254.898
Khác	1.228.947.621	764.368.376
Tổng cộng	27.584.563.252	30.619.331.434

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	182.222.170.059	323.177.750.830	9.179.754.113	6.344.579.362	520.924.254.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.640.023.642	8.886.542.393	-	50.910.000	11.577.476.035
Mua mới trong kỳ	-	292.985.905	-	-	292.985.905
Thanh lý	(3.560.189.902)	(188.592.523)	(860.405.390)	(1.325.584.705)	(5.934.772.520)
Số cuối kỳ	181.302.003.799	332.168.686.605	8.319.348.723	5.069.904.657	526.859.943.784
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	69.406.810.258	166.217.052.931	4.007.092.584	1.040.377.056	240.671.332.829
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	139.511.323.920	286.069.843.467	7.530.118.839	3.239.316.735	436.350.602.961
Khấu hao trong kỳ	4.987.044.916	9.077.247.062	434.625.716	470.920.440	14.969.838.134
Thanh lý	(3.128.523.206)	(188.592.523)	(860.405.390)	(1.325.584.705)	(5.503.105.824)
Số cuối kỳ	141.369.845.630	294.958.498.006	7.104.339.165	2.384.652.470	445.817.335.271
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.710.846.139	37.107.907.363	1.649.635.274	3.105.262.627	84.573.651.403
Số cuối kỳ	39.932.158.169	37.210.188.599	1.215.009.558	2.685.252.187	81.042.608.513

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.271.924.331	2.975.453.280	16.247.377.611
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.840.000.000)	-	(2.840.000.000)
Số cuối kỳ	10.431.924.331	2.975.453.280	13.407.377.611
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	1.345.487.425	4.755.426.956
Khấu hao trong kỳ	-	395.937.366	395.937.366
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	3.409.939.531	1.741.424.791	5.151.364.322
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.861.984.800	1.629.965.855	11.491.950.655
Số cuối kỳ	7.021.984.800	1.234.028.489	8.256.013.289

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	362.623.820	5.477.428.299
Chi phí nâng cấp máy móc	4.162.770.400	1.947.224.000
Công trình khác	537.297.514	309.514.407
Cộng	5.062.691.734	7.734.166.706

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND <i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	292.584.739.320	541.772.618.401
Phải trả các nhà cung cấp khác	96.586.579.132	200.054.995.158
Cộng	389.171.318.452	741.827.613.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận tạm ứng khách hàng mua tài sản	-	3.000.000.000
Các khách hàng khác	4.538.862.101	5.803.219.894
Cộng	4.538.862.101	8.803.219.894

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.399.809.613	4.084.497.425	(14.508.203.547)	2.976.103.491
Thuế giá trị gia tăng		272.106.961.138	(270.844.973.704)	1.261.987.434
Thuế thu nhập cá nhân	306.459.166	4.670.495.106	(4.599.101.279)	377.852.993
Thuế khác	(424.928.291)	1.836.445.395	(1.411.517.104)	-
Cộng	13.281.340.488	282.698.399.064	(291.363.795.634)	4.615.943.918
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	13.736.367.788			5.841.441.490
<i>Thuế nộp thừa</i>	(455.027.300)			(1.225.497.572)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	497.060.928	717.128.318
Chi phí bán hàng phải trả	9.525.292.663	4.384.940.514
Chi phí tiếp thị quảng cáo	2.275.306.034	-
Hoa hồng khuyến mại, chiết khấu	30.148.461.369	32.550.630.023
Vận chuyển	8.575.681.735	53.387.399
Chi phí khác phải trả	380.000.000	17.000.000
Cộng	51.401.802.729	37.723.086.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	85.963.166.785	587.014.095
Cổ tức phải trả	81.389.896.200	76.288.200
Kinh phí công đoàn	759.045.410	317.876.885
Bảo hiểm xã hội	3.552.441.630	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	56.000.000
Các khoản khác	241.783.545	136.849.010
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	-	-
Cộng	85.963.166.785	587.014.095

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.876.969.875	15.857.462.750
Cộng	13.876.969.875	15.857.462.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	230.886.311.865	471.339.049.713	(505.804.919.676)	196.420.441.902
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	128.275.554.570	(91.490.000.000)	36.785.554.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	155.658.572.442	484.601.086.690	(450.723.496.415)	189.536.162.717
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	46.609.788.750	92.281.798.896	(138.891.587.646)	-
NH Shinhan, Singapore Branch (**)	118.080.000.000	117.300.000.000	(118.630.000.000)	116.750.000.000
NH TMCP Quốc tế VN	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Cộng	551.234.673.057	1.298.797.489.869	(1.310.540.003.737)	539.492.159.189

(*, **) Bao gồm khoản CLTG số dư ngoại tệ cuối kỳ

Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	189.536.162.717	Từ ngày 05 tháng 7 năm 2019 đến ngày 04 tháng 9 năm 2019	Từ 5,75 đến 5,80
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	36.785.554.570	ngày 24 tháng 7 năm 2019	4,0 + lãi suất linh hoạt bổ sung
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	196.420.441.902	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 14 tháng 9 năm 2019	6,1
SHINHAN BANK, SINGAPORE	116.750.000.000	Ngày 13 tháng 9 năm 2019	3,40 (USD)
CỘNG	539.492.159.189		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

19.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	338.796.480.000	27.306.317.000	20.310.919.312	218.232.139.615	604.645.855.927
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	36.031.545.173	36.031.545.173
Trích lập các quỹ	-	-	6.637.771.124	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(81.311.155.200)	(81.311.155.200)
Cổ phiếu quỹ	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Thường HĐQT	-	-	-	(1.327.554.224)	(1.327.554.224)
Số dư 30/06/2018	338.796.480.000	27.279.317.000	26.948.690.436	161.004.541.566	554.029.029.002
Số dư đầu năm nay	338.796.480.000	27.211.817.000	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	48.133.212.489	48.133.212.489
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Cổ tức 2018	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
Số dư 30/06/2019	338.796.480.000	27.211.817.000	26.948.690.436	195.207.156.807	588.164.144.243

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	30/06/2019	VND 30/06/2018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	48.133.212.489	36.031.545.173
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(5.442.300.165)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.133.212.489	30.589.245.008
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.879.648
Lãi cơ bản	1.421	903
Lãi suy giảm	1.421	903

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết số 48 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

19.5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận biến động so cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 tăng 20.537.543.225 đồng, tỷ lệ tăng 576% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên liệu giảm.

Mặt khác, Công ty cũng có kế hoạch kiểm soát chi phí bán hàng hiệu quả nên chi phí bán hàng giảm 8.865.663.964 đồng, tương đương giảm 9% so cùng kỳ và Công ty tạm thời giảm tiêu thụ các sản phẩm không có hiệu quả.

20. DOANH THU

20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

20.1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	864.697.298.059	1.023.035.210.453
Doanh thu bán hàng hóa	16.456.932.262	12.339.026.735
Doanh thu khác	6.045.931.821	1.063.113.231
Cộng	<u>887.200.162.142</u>	<u>1.036.437.350.419</u>

20.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các bên liên quan (TM số 28)	10.687.413.468	14.162.396.658
Các bên khác	858.494.981.498	998.221.948.078
Cộng	<u>869.182.394.966</u>	<u>1.012.384.344.736</u>

20.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	(4.976.709.515)	(10.276.544.959)
Hàng bán bị trả lại	(13.041.057.661)	(13.776.460.724)
Cộng	<u>(18.017.767.176)</u>	<u>(24.053.005.683)</u>

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	2.973.565.248	2.083.907.527
Lãi trái phiếu	3.498.082.192	3.359.760.274
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	147.843.193	130.524.219
Cộng	<u>6.619.490.633</u>	<u>5.574.192.020</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	711.342.229.577	891.412.302.431
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.500.787.758	12.700.879.057
Giá vốn khác	241.436.503	390.321.708
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.374.242.281	1.549.933.812
Cộng	<u>728.458.696.119</u>	<u>906.053.437.008</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.597.064.426	3.255.027.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	(40.878.581)	55.466
Lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại	605.162.681	116.740.448
Cộng	<u>8.161.348.526</u>	<u>3.371.823.390</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lương nhân viên	48.769.047.081	38.873.365.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.143.129.259	42.243.527.573
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.086.333.898	9.842.998.252
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	14.368.863.000	7.268.700.608
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	2.351.624.472	2.955.648.438
Khác	1.540.704.330	1.941.125.286
Cộng	<u>94.259.702.040</u>	<u>103.125.366.004</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.196.024.918	3.368.044.985
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	364.295.411	615.705.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.393.963	434.034.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.471.324.968	(4.338.526.591)
Các chi phí khác	651.018.883	1.010.924.203
Cộng	<u>15.075.058.143</u>	<u>1.090.181.753</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	657.141.587.913	853.596.211.942
Chi phí nhân công	70.746.779.160	57.352.546.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.841.866.421	9.271.812.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.686.011.356	41.464.076.576
Chi phí khác	22.934.162.183	30.467.112.913
Cộng	<u>795.350.407.033</u>	<u>992.151.760.209</u>

26. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

THU NHẬP KHÁC	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bù trừ thu nhập thanh lý tài sản với chi phí TL	(3.258.566.694)	-
Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	29.232.473	163.291.904
Thu bảo hiểm bồi thường	154.600.151	-
Thu nhập khác	85.834.744	2.898.607
	<u>(2.988.899.326)</u>	<u>166.190.511</u>

CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bù trừ thu nhập thanh lý tài sản với chi phí TL	(3.271.666.696)	-
	<u>(3.271.666.696)</u>	<u>-</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.084.497.425	2.669.861.487
Cộng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.941.472.203	(1.752.277.663)
Cộng	<u>6.025.969.628</u>	<u>917.583.824</u>

27.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	<i>Năm nay</i>	VND <i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.129.848.141	4.483.919.112
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.025.969.628	896.783.824

Điều chỉnh tăng:

Chi phí không được trừ	-	20.800.000
Điều chỉnh chi phí trích trước	(1.941.472.203)	1.752.277.663
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	4.084.497.425	2.669.861.487

27.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	-	7.401.191.587	1.809.480.143	(1.997.503.818)
Chi phí khấu hao	-	151.515.535	151.515.535	151.515.535
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.775.393.975	3.171.492.550	(19.523.475)	93.710.620
Cộng	2.775.393.975	10.724.199.672	1.941.472.203	(1.752.277.663)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn Kido	Mua dịch vụ	8.806.955.224	1.364.683.705
	Mua nguyên liệu, HH	119.873.345.286	2.576.944.100
	Bán hàng hóa	3.188.891.468	97.396.906
	HĐHTKD	5.142.123.289	-
Công ty CP Thực phẩm Đông lạnh KIDO	Mua hàng hóa	177.655.187	-
	Bán hàng hóa	7.473.529.000	11.005.015.402
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido	Mua hàng hóa, DV	101.593.786	-
Công ty TNHH TM & DV KIDO	Bán hàng hóa	-	3.059.984.350
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm DABACO	Bán hàng hóa	24.993.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP	Mua nguyên liệu	407.658.836.507	507.180.289.070
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	Mua bao bì	-	1.232.427.700
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè	Mua hàng hóa	1.089.608.940	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Bán trái phiếu	70.000.000.000	-
	Lãi trái phiếu	3.498.082.192	3.359.760.274

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>01 tháng 01 năm 2019</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KDF	Bán hàng hóa	3.111.550.200	1.534.461.500
KDC	Bán hàng hóa	20.996.800	21.576.763.010
DABACO	Bán hàng hóa	-	41.382.000
Cộng		3.132.547.000	23.152.606.510
Phải thu, phải trả khác			
KDC	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
	Phải thu HTKD	275.000.000.000	275.000.000.000
KDF	Phải thu cọc chi phí văn phòng	49.500.000	-
Rồng Việt	Lãi trái phiếu	609.041.096	-
Cộng		277.332.955.096	276.674.414.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	(4.291.914)	(1.801.527)
VOC	Mua nguyên liệu	(184.552.630.139)	(518.547.694.909)
Golden Hope Nhà Bè	Mua hàng hóa	(356.959.885)	-
KDC	Mua dịch vụ, hàng hóa	(107.670.857.382)	(23.223.121.965)
Cộng		(292.584.739.320)	(541.772.618.401)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

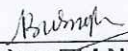
	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
Dưới 1 năm	4.626.963.132	4.878.755.063
Từ 1 đến 5 năm	11.422.958.400	15.155.784.000
Cộng	16.049.921.532	20.034.539.063

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	<i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01</i> <i>năm 2019</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	80.197,75	649.931,80

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2019


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng


Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

